

Số: 543 /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá dịch vụ thống kê đất đai
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 150/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1598/TTr-SNN&MT ngày 02 tháng 02 năm 2026; Báo cáo số 1838/BC-VPUBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định đơn giá dịch vụ thống kê đất đai

Quyết định đơn giá dịch vụ thống kê đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đơn giá dịch vụ thống kê đất đai là căn cứ để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê đất đai 02 cấp (cấp xã và cấp tỉnh) theo định kỳ hằng năm; trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu, làm căn cứ thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Việc áp dụng đơn giá phải phù hợp với định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành; việc điều chỉnh chi phí nhân công khi mức lương cơ sở thay đổi

và các trường hợp cần điều chỉnh đơn giá thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và các quy định có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi và tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính phối hợp trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện đơn giá theo quy định.

3. Các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm đối với kết quả thẩm định phương án giá; tổ chức, thực hiện trình tự, thủ tục lựa chọn đơn vị đủ năng lực và điều kiện để đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước; theo dõi, hướng dẫn đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện đúng quy định; đồng thời, thanh toán, quyết toán đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các số liệu, nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Trung tâm tin học và công báo (đăng tin);
- Lưu VT, P.KT (Nhật Tân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *meu*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quyết định số: **543** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Đơn giá tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha; hệ số diện tích $K_{dtx}=1$; hệ số khu vực $K_{kv}=1$)

Bảng 1

ST T	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			5.709.760	5.709.760
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	477.039	477.039
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	72.970	72.970
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	4.851.698	4.851.698
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	308.053	308.053
II	Chi phí chung (15%I)			856.464	856.464
	Tổng số (I+II)			6.566.224	6.566.224

Ghi chú: Khi mức lương cơ sở thay đổi thì chi phí nhân công trực tiếp tại Bảng 1 được điều chỉnh $= 4.851.698 \times K_{dc}$ (mức lương cơ sở tại thời điểm/2.340.000 đồng).

Đơn giá tại Bảng 1 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}), hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) theo Quyết định số 150/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp $= 477.039 \times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp $= 72.970 \times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí nhân công trực tiếp $= 4.851.698$ (hoặc Chi phí nhân công điều chỉnh khi mức lương cơ sở thay đổi) $\times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp $= 308.053 \times K_{dtx} \times K_{kv}$

2. Đơn giá rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo quy định hiện hành.

Bảng 2

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			69.537	1.112.592
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	16	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	16	1.180	18.880
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	16	68.357	1.093.712
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	16	0	0
II	Chi phí chung (15%I)			10.431	222.518
	Tổng số (I+II)			79.968	1.335.110

Ghi chú: Khi mức lương cơ sở thay đổi thì chi phí nhân công trực tiếp tại Bảng 2 được điều chỉnh = $1.093.712 \times K_{đc}$ (mức lương cơ sở tại thời điểm/2.340.000 đồng).

Đơn giá tại Bảng 2 nêu trên tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

3. Đơn giá khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai:

Bảng 3

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			41.724	667.584
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	16	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	16	710	11.360
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	16	41.014	656.224
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	16	0	0
II	Chi phí chung (15%I)			6.259	100.138
	Tổng số (I+II)			47.983	767.722

Ghi chú: Khi mức lương cơ sở thay đổi thì chi phí nhân công trực tiếp tại Bảng 3 được điều chỉnh = $656.224 \times K_{đc}$ (mức lương cơ sở tại thời điểm/2.340.000 đồng).

Đơn giá tại Bảng 3 nêu trên tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê.

Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

II. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG THÁP

1. Đơn giá tính cho cấp tỉnh (không bao gồm công việc tại mục 2 phần II này):

Bảng 4

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			64.380.665	64.380.665
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	1.370.245	1.370.245
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	1.323.906	1.323.906
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	59.321.644	59.321.644
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	2.364.870	2.364.870
II	Chi phí chung (15%I)			9.657.100	9.657.100
	Tổng số (I+II)			74.037.765	74.037.765

Ghi chú: Khi mức lương cơ sở thay đổi thì chi phí nhân công trực tiếp tại Bảng 4 được điều chỉnh = $59.321.644 \times K_{đc}$ (mức lương cơ sở tại thời điểm/2.340.000 đồng).

2. Đơn giá rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động:

Bảng 5

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			13.338	9.203.220
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Thửa/tỉnh	690	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Thửa/tỉnh	690	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Thửa/tỉnh	690	13.338	9.203.220
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Thửa/tỉnh	690	0	0
II	Chi phí chung			2.001	1.380.483
	Tổng số (I+II)			15.339	10.583.703

Ghi chú: Khi mức lương cơ sở thay đổi thì chi phí nhân công trực tiếp tại Bảng 5 được điều chỉnh = $9.203.220 \times K_{đc}$ (mức lương cơ sở tại thời điểm/2.340.000 đồng).

Đơn giá tại Bảng 5 nêu trên tính cho tỉnh Đồng Tháp có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 690

thửa. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 690 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế./.